

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CL
TỈNH BT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 91/2020/DS-ST

Ngày: 22/07/2020

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
và hợp đồng đặt cọc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CL, TỈNH BT

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tùng;

2. Ông Nguyễn Văn Hơn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Nhanh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh BT.

Ngày 22 tháng 07 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh BT xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 40/2020/TLST-DS ngày 8 tháng 5 năm 2020 về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán và tranh chấp hợp đồng đặt cọc*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2020/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 07 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị K - sinh năm 1972, địa chỉ: ấp TĐ, thị trấn CL, huyện CL, tỉnh BT.

Bị đơn: Ông Trần Tuấn X - sinh năm 1980 và bà Huỳnh Thị Bích N - sinh năm: 1982; cùng địa chỉ: ấp TĐ, thị trấn CL, huyện CL, tỉnh BT.

Tất cả có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/4/2020, các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà K trình bày:

Nguyên vào ngày 04/03/2020 tôi có mua sầu riêng trái của vợ chồng ông X, bà N, tôi có chồng tiền cọc với số tiền là 150.000.000đ, nhưng giữa tôi với vợ chồng ông X không có làm giấy tờ gì, sau đó tôi cắt sầu riêng của vợ chồng ông X như sau:

Lần 1: vào ngày 9/3/2020 dương lịch nhằm ngày 16/02/2020AL tôi cắt sầu riêng của vợ chồng ông X $1.665\text{kg} \times 65.000\text{đ/kg} = 108.225.000\text{đ}$, tôi đã trả đủ cho vợ chồng ông X.

Lần 2: vào ngày 14/3/2020 dương lịch nhằm ngày 21/02/2020al tôi cắt sầu riêng của vợ chồng ông X $1.067\text{kg} \times 65.000\text{đ/kg} = 69.355.000\text{đ}$, tôi đã trả đủ cho vợ chồng ông X.

Lần 3: vào ngày 19/3/2020 dương lịch nhằm ngày 26/02/2020al tôi cắt sầu riêng của vợ chồng ông X $2368\text{kg} \times 65.000\text{đ/kg} = 153.920.000\text{đ}$, tôi đã trả cho vợ chồng ông X là 130.000.000đ, còn nợ lại đợt này là 23.920.000đ.

Lần 4: vào ngày 21/3/2020 dương lịch nhằm ngày 28/2/2020al tôi cắt sầu riêng của vợ chồng ông X $870\text{kg} \times 65.000\text{đ/kg} = 56.550.000\text{đ}$, cộng với số tiền đợt 3 còn thiếu là 23.920.000đ là 80.470.000đ, lần này vợ chồng ông X trừ cho tôi 50.000.000đ tiền cọc, còn lại tôi đã trả cho vợ chồng ông X là 30.470.000đ. Như vậy tiền cọc chỉ còn là 100.000.000đ.

Lần 5: vào ngày 26/3/2020 dương lịch nhằm ngày 02/03/2020al tôi cắt sầu riêng của vợ chồng ông X $(1.542\text{kg} \times 55.000\text{đ/kg} + 54\text{kg} \times 60.000\text{đ/kg}) = 88.050.000\text{đ}$ lần này tôi đã trả đủ cho vợ chồng ông X là 88.050.000đ.

Lần 6: vào ngày 30/3/2020 dương lịch nhằm ngày 7/3/2020dl tôi cắt sầu riêng của vợ chồng ông X $325\text{kg} \times 60.000\text{đ/kg} = 19.500.000\text{đ}$ lần này tôi đã trừ tiền cọc.

Lần 7: vào ngày 3/4/2020 dương lịch nhằm ngày 11/3/2020al tôi cắt sầu riêng của vợ chồng ông X $153\text{kg} \times 60.000\text{đ/kg} = 9.180.000\text{đ}$.

Tổng cộng lần 6, lần 7 là 28.680.000 đồng tôi chưa trả cho ông X nhưng trừ vào 100.000.000 đồng tiền cọc, còn lại là 71.320.000 đồng, nhưng vợ chồng ông X chỉ trả lại cho tôi là 21.320.000 đồng, còn lại là 50.000.000 đồng tiền cọc không trả.

Nay bà K yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông X, bà N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền cọc là 50.000.000đồng bà K không yêu cầu tính lãi.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông X, bà N trình bày:

Vợ chồng tôi có bán sầu riêng cho bà K và chúng tôi có nhận của bà K tiền cọc là 150.000.000 đồng.

Bà K cắt sầu riêng nhiều đợt cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 16/02/2020al cắt 1665kg x 65.000đ/kg = 108.225.000đ, bà K trả đủ.

Lần 2: Ngày 21/02/2020al bà K cắt sầu riêng của vợ chồng tôi 1.067kg x 65.000đ/kg = 69.355.000đ, bà K trả đủ tiền.

Lần 3: Ngày 26/02/2020al bà K cắt sầu riêng của vợ chồng tôi 2.368kg x 65.000đ/kg = 153.920.000đ, bà K còn thiếu 23.920.000đ.

Lần 4: Ngày 28/02/2020al bà K cắt sầu riêng của vợ chồng tôi 870kg x 65.000đ/kg = 56.550.000đ, bà K chưa trả.

Như vậy, bà K còn thiếu 23.920.000đ + 56.550.000đ = 80.470.000đ. Bà K kê trừ bớt tiền cọc 50.000.000đ, còn lại 30.470.000đ. Xong bà K ghi vào sổ của chúng tôi nội dung: tổng cộng số tiền cọc là 100.000.000đ. Bà K còn ký tên vào sổ ghi chép hằng ngày.

Lần 5: Đến ngày 02/03/2020 bà K điện thoại cho tôi kê bớt thêm 10.000đ/1kg sầu riêng, chúng tôi vẫn đồng ý bớt cho bà K, giá còn lại là 55.000đồng/1kg. Ngoài ra, tôi cũng đồng ý bớt 5.000đ/1kg sầu riêng thái, giá còn lại là 60.000đ, bà K đồng ý cắt hết.

Bà K cắt 1.542kg sầu riêng Ri6: 1.542kg x 55.000đ = 84.810.000đ. Và cắt 54 kg sầu riêng Ri6: 54 kg x 60.000đ = 3.240.000đ. Tổng số sầu riêng Thái và Ri6 là: 84.810.000đ + 3.240.000đ = 88.050.000đ.

Bà K không trả tiền hai toa này mà kê trừ bớt tiền cọc, tôi đồng ý bớt 50.000.000đ tiền cọc, như vậy bà K còn thiếu phần này là 38.050.000đ. Sau khi chở sầu riêng, bà K kê người làm đem tiền qua trả cho tôi 38.050.000đ.

Lần 6: Ngày 07/3/2020, bà K vào cắt sầu riêng Thái được 325kg x 60.000đ = 19.500.000đ, bà K chưa trả.

Lần 7: ngày 11/3/2020, bà K cắt sầu riêng Thái được 153 kg x 60.000đ = 9.180.000đ.

Tổng số tiền sầu riêng Thái bà K thiếu tôi là: 19.500.000đ + 9.180.000đ = 28.680.000đ.

Tôi còn giữ 50.000.000đ tiền cọc và trừ ra 28.680.000đ sầu riêng chuyển chót còn lại 21.320.000đ. Tiền cọc còn lại tôi đưa cho ông Trần Minh Thúc (tên thường gọi là Ân), sinh năm: 1980; địa chỉ: ấp Định Bình, xã Hòa Nghĩa, huyện CL, tỉnh BT đem về trả cho bà K.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà K có giao kết bằng lời nói với bị đơn ông X, bà N để mua sầu riêng và đã đặt cọc cho bị đơn 150.000.000đ, trong quá trình thực hiện hợp đồng, số tiền cọc được trừ vào tiền hàng nên đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng mua bán và hợp đồng đặt cọc”, hợp đồng được thực hiện tại nơi cư trú của bị đơn là ông X, bà N địa chỉ: ấp TĐ, thị trấn CL, huyện CL, tỉnh BT nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án huyện CL theo quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét thấy, cả nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận có giao dịch mua bán cụ thể là mua sầu riêng trái tại vườn, bị đơn cũng đã thừa nhận có nhận cọc của nguyên đơn với số tiền 150.000.000đồng, nên đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2, Điều 92 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

Tổng số kilogam sầu riêng mua bán giữa hai bên đều thống nhất và bà K thừa nhận đã nhận đủ hàng. Ngày 28/02/2020 âm lịch cả nguyên đơn, bị đơn thống nhất trừ tiền cọc 50.000.000 đồng vào tiền hàng, số tiền cọc còn lại là 100.000.000 đồng.

Trong 03 ngày gồm: 02/03/2020, 07/03/2020 và 11/03/2020 âm lịch bà K nhận sâu riêng trái từ ông X, bà N với tổng giá trị thành tiền là 116.730.000 đồng. Bà K cho rằng có trả được cho ông N, bà X tiền hàng ngày 02/03/2020 âm lịch với số tiền là 88.050.000 đồng nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh. Nên chỉ có cơ sở chấp nhận theo lời thừa nhận của ông X, bà N là có nhận của bà K 38.050.000 đồng. Như vậy, số tiền bà K có nghĩa vụ giao cho bà N, ông X là $116.730.000 \text{ đồng} - 38.050.000 \text{ đồng} = 78.680.000 \text{ đồng}$, khấu trừ lại số tiền cọc bà N, ông X còn giữ của bà K nêu trên thì ông N, bà X có nghĩa vụ giao lại cho bà K số tiền $100.000.000 \text{ đồng} - 78.680.000 \text{ đồng} = 21.320.000 \text{ đồng}$ là đúng bằng số tiền vào ngày 11/3/2020 bà N giao cho bà K thông qua người làm của bà K.

Từ những phân tích trên, cho thấy yêu cầu của nguyên đơn là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận theo qui định tại khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326, ngày 30/12/2016 của UBTVQH 14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 328 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26 ; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH.

Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị K phải nộp 2.500.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000 đồng theo biên lai số 0011154, ngày 07/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL. Như vậy, bà K còn phải nộp thêm 1.250.000 đồng.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 22/07/2020) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh BT xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện CL;
- Chi cục T.H.A DS huyện CL;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA+VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

LÊ THỊ THÚY HẰNG

